**Chuyên đề 2**

**NỘI DUNG ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH: ĐĂNG KÝ KHAI SINH;**

**KẾT HÔN; GIÁM HỘ; NHẬN CHA, MẸ, CON**; **THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH HỘ TỊCH, BỔ SUNG THÔNG TIN HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC**; C**ẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN; KHAI TỬ**

**A. ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

**ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

**1. Đăng ký khai sinh cho trẻ mà cha mẹ có đăng ký kết hôn**

**2. Đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi**

**3. Đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha**

**4. Đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được mẹ**

**5. Đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha và mẹ**

**6. Đăng ký khai sinh cho trẻ sinh ra do mang thai hộ**

**7. Đăng ký lại khai sinh**

**8. Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân**

**I. ĐĂNG KÝ TẠI UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**1. Đăng ký khai sinh cho trẻ mà cha mẹ có đăng ký kết hôn**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

UBND cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:*

Giấy tờ tùy thân như Chứng minh nhân dân, Thẻ Căn cước công dân, hộ chiếu của người đi đăng ký; Giấy chứng nhận kết hôn.

*- Giấy tờ phải nộp:*

Tờ khai đăng ký khai sinh; Giấy chứng sinh (bản chính); Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh.

***c) Trình tự thực hiện:***

Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai sinhvào Sổ đăng ký khai sinh; cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lấy Số định danh cá nhân.

Công chức tư pháp - hộ tịch và người đi đăng ký khai sinh cùng ký tên vào Sổ đăng ký khai sinh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy khai sinh cho người được đăng ký khai sinh.

***d) Nội dung khai sinh gồm:***

***d.1) Thông tin của người được đăng ký khai sinh***, gồm: Họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; quê quán; dân tộc; quốc tịch và được xác định như sau:

- **Xác định họ, chữ đệm, tên và dân tộc**: Họ, chữ đệm, tên và dân tộc: của trẻ em được xác định theo thỏa thuận của cha, mẹ theo quy định của pháp luật dân sự; họ, dân tộc của con xác định theo họ, dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về họ, dân tộc của con thì họ, dân tộc của con được xác định theo tập quán.

**\*LƯU Ý:**

***-*** *Trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về họ, dân tộc của con khi đăng ký khai sinh thì họ, dân tộc của con được xác định theo tập quán nhưng phải bảo đảm theo họ, dân tộc của cha hoặc mẹ.*

*Quy định này là để tránh trường hợp trên thực tế nhiều người dân lựa chọn họ cho con theo tập quán của một số dân tộc, dòng họ, theo tập quán địa phương hoặc để phân biệt theo thứ tự thứ bậc trong dòng họ dẫn đến họ con không giống họ cha, anh em trong cùng một gia đình có họ khác nhau...*

*- Việc đặt tên cho trẻ em phải phù hợp với pháp luật và yêu cầu giữ gìn bản sắc dân tộc, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của Việt Nam; tên của trẻ không đặt tên quá dài, khó sử dụng. “Tên” trong trường hợp này được hiểu bao gồm họ, chữ đệm và tên; Họ (từ đầu tiên) và tên (từ cuối cùng) thường chỉ có một từ; chữ đệm (ở giữa) có thể có, có thể không và nếu có thì cũng không nên đặt quá dài, khuyến nghị chỉ nên đặt “chữ đệm” tối đa 3 từ.*

*Tên của trẻ bằng tên tiếng Việt kể cả trong trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ mà có một bên cha, hoặc mẹ là người nước ngoài, chọn quốc tịch Việt Nam cho con, thì cũng phải đặt tên bằng tiếng Việt cho trẻ.*

**\* QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015:**

*- Khoản 2 Điều 26: Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán. Trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ.*

*- Khoản 3 Điều 26: Việc đặt tên bị hạn chế trong trường hợp xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này.*

*Tên của công dân Việt Nam phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam; không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ.*

*- Khoản 2 điều 29: Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thoả thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.*

- **Xác định ngày, tháng, năm sinh:** Ngày, tháng, năm sinh được xác định theo Dương lịch. Nơi sinh, giới tính của trẻ em được xác định theo Giấy chứng sinh do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì xác định theo giấy tờ thay Giấy chứng sinh.

*-***Xác định quê quán:** Quê quán được xác định theo quê quán của cha hoặc mẹ theo thỏa thuận của cha, mẹ hoặc theo tập quán;

**\*LƯU Ý:** *Trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về quê quán của con khi đăng ký khai sinh thì quê quán của con được xác định theo tập quán nhưng phải bảo đảm theo quê quán của cha hoặc mẹ.*

**- Xác định quốc tịch:** Quốc tịch được xác định theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.

***d.2) Thông tin của cha, mẹ người được đăng ký khai sinh***, gồm: Họ, chữ đệm và tên; năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú.

***d.3) Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai sinh****.*

**2. Đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi**

***a) Các bước thực hiện khi phát hiện trẻ bị bỏ rơi:***

- Người phát hiện trẻ em bị bỏ rơi phải báo cho UBND hoặc Công an cấp xã, Chủ tịch UBND hoặc Trưởng công an cấp xã lập biên bản; UBND cấp xã có trách nhiệm giao trẻ cho cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng.

Biên bản phải ghi rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; đặc điểm nhận dạng như giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; tài sản hoặc đồ vật khác của trẻ, nếu có; họ, tên, giấy tờ chứng minh nhân thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập.

Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

- UBND cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở UBND trong 7 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi. Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, UBND cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ.

***b) Thẩm quyền đăng ký:***

UBND cấp xã nơi lập biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi thực hiện việc đăng ký khai sinh.

***c) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký; Giấy tờ tùy thân của người đang tạm thời nuôi dưỡng.

*- Giấy tờ phải nộp:* Tờ khai đăng ký khai sinh; Biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi; các tài liệu, giấy tờ khác khi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi.

***d) Trình tự thực hiện:***

Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai sinhvào Sổ đăng ký khai sinh; cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lấy Số định danh cá nhân.

Công chức tư pháp - hộ tịch và người đi đăng ký khai sinh cùng ký tên vào Sổ đăng ký khai sinh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy khai sinh cho người được đăng ký khai sinh.

***đ) Nội dung khai sinh:***

***đ.1) Họ, tên, dân tộc, quốc tịch của trẻ em được xác định như sau:***

**- Về họ, dân tộc của trẻ:**

+ Trường hợp trẻ em chưa được nhận làm con nuôi thì họ, dân tộc của trẻ em được xác định theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc người có yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em, nếu trẻ em đang được người đó tạm thời nuôi dưỡng.

+ Trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi thì họ, dân tộc của trẻ em được xác định theo họ, dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi.

**\*QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015**

*- Khoản 2 Điều 26 Bộ luật Dân sự quy định:*

*+ Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của người đó.*

*+ Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người có yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em, nếu trẻ em đang được người đó tạm thời nuôi dưỡng.*

*- Khoản 2 Điều 29 Bộ luật Dân sự quy định:*

*+ Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.*

*+ Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em.*

*-***Về Quốc tịch của trẻ** là quốc tịch Việt Nam

***đ.2) Ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quê quán và thông tin cha mẹ được xác định như sau:***

Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì lấy ngày, tháng phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày, tháng sinh; căn cứ thể trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi; quê quán được xác định theo nơi sinh. Phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh để trống; trong Sổ đăng ký khai sinh ghi rõ “Trẻ bị bỏ rơi”.

**3. Đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

UBND cấp xã nơi cư trú của người người mẹ thực hiện.

***b) Thành phần hồ sơ, trình tự thực hiện***: Thực hiện như nội dung quy định tại tiết b, c điểm 1 Mục I Phần A.

***c) Nội dung khai sinh****:*

- Họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của mẹ; phần ghi về cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh để trống.

- Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh người cha yêu cầu làm thủ tục nhận con thì UBND cấp xã kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh; nội dung khai sinh được xác định theo nội dung quy định tại tiết d điểm 1 Mục I Phần A (nội dung khai sinh cho trẻ mà cha mẹ có đăng ký kết hôn).

**4. Đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được mẹ**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

Trường hợp trẻ chưa xác định được mẹ mà khi đăng ký khai sinh cha yêu cầu làm thủ tục nhận con thì UBND cấp xã kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh.

***b) Thành phần hồ sơ, trình tự:*** Thực hiện như nội dung quy định tại tiết b, tiết c điểm 1 Mục I Phần A.

**Thành phần hồ sơ, trình tự thực hiện đăng ký nhận con như nội dung quy định tại**

***c) Nội dung khai sinh:*** Họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của cha; phần ghi về mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh để trống.

**5. Đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha và mẹ (không phải là trẻ bị bỏ rơi)**

***\* Đối tượng:*** Trẻ em không phải là trẻ bị bỏ rơi, hiện được người thân thích (tự nhận là ông, bà, chú, bác, cô, dì…) hoặc xin về nuôi dưỡng nhưng không xác định được cha mẹ của trẻ.

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ đang cư trú có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha và mẹ.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*-**Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký; Giấy tờ chứng minh nơi cư trú.

*- Giấy tờ phải nộp:* Tờ khai đăng ký khai sinh; Bản tường trình về nguồn gốc trẻ em, các giấy tờ liên quan đến thông tin trẻ em.

***c) Trình tự thực hiện:***

UBND cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở UBND trong 7 ngày liên tục về việc trẻ chưa xác định được cha mẹ. Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, UBND cấp xã thông báo cho cá nhân đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ.

Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai sinhvào Sổ đăng ký khai sinh; cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lấy Số định danh cá nhân.

Công chức tư pháp - hộ tịch và người đi đăng ký khai sinh cùng ký tên vào Sổ đăng ký khai sinh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy khai sinh cho người được đăng ký khai sinh.

***c) Nội dung khai sinh:*** Được xác định như khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi. Trong Sổ đăng ký khai sinh ghi rõ “Trẻ chưa xác định được cha, mẹ”.

**6. Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của vợ hoặc chồng nhờ mang thai hộ thực hiện đăng ký khai sinh.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký; Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy tờ tùy thân của vợ hoặc chồng nhờ mang thai hộ.

*- Giấy tờ phải nộp:* Tờ khai đăng ký khai sinh; Giấy chứng sinh (bản chính); Văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ.

***c) Trình tự thực hiện:***

Trình tự thực hiện như nội dung quy định tại tiết c điểm 1 Mục I Phần A.

***d)******Nội dung đăng ký khai sinh:*** Được xác định như nội dung quy định tại tiết d điểm 1 Mục I Phần A. Phần khai về cha, mẹ của trẻ được xác định theo cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ.

**\* QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014:**

*- Khoản 22 Điều 3 quy định: Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con.*

*- Điều 94 quy định: Con sinh ra trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ kể từ thời điểm con được sinh ra.*

**7. Đăng ký lại khai sinh**

***a) Điều kiện đăng ký lại khai sinh:***

- Việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Việc đăng ký lại khai sinh chỉ được thực hiện nếu người yêu cầu đăng ký còn sống vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

***b) Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú, thực hiện đăng ký lại khai sinh.

***c) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký; Giấy tờ tùy của người yêu cầu.

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký lại khai sinh theo mẫu quy định, trong đó có cam đoan của người yêu cầu về việc đã đăng ký khai sinh nhưng người đó không lưu giữ được bản chính Giấy khai sinh;

+ Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có các thông tin liên quan đến nội dung khai sinh của người đó, gồm:

\* Bản sao Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ (bản sao được chứng thực từ bản chính, bản sao được cấp từ Sổ đăng ký khai sinh); Bản chính hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay thế Giấy khai sinh đước cấp trước năm 1945 ở miền Bắc và trước năm 1975 ở miền Nam.

\* Trường hợp người yêu cầu không có giấy tờ nêu trên thì nộp bản sao giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ như: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú, giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; Giấy tờ khác có thông tin về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân.

Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao các giấy tờ nêu trên (nếu có) và phải cam đoan đã nộp đủ các giấy tờ mình có; chịu trách nhiệm, hệ quả của việc cam đoan không đúng sự thật.

+ Văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người yêu cầu đăng ký lại khai sinh gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý trong trường hợp người đó là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang.

+ Văn bản ủy quyền trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai sinh.

***d) Trình tự thực hiện:***

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ. Nếu việc đăng ký lại khai sinh là đúng theo quy định của pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký lại khai sinh theo trình tự như nội dung quy định tại tiết c điểm 1 Mục I Phần A.

- Nếu việc đăng ký lại khai sinh được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là nơi đã đăng ký khai sinh trước đây thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân nơi đăng ký khai sinh trước đây kiểm tra, xác minh về việc lưu giữ sổ hộ tịch tại địa phương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký khai sinh trước đây tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản về việc còn lưu giữ hoặc không lưu giữ được sổ hộ tịch.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh về việc không còn lưu giữ được sổ hộ tịch tại nơi đã đăng ký khai sinh, nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện việc đăng ký lại khai sinh theo trình tự như nội dung quy định tại tiết c điểm 1 Mục I Phần A.

- Trường hợp giấy tờ của người yêu cầu đăng ký lại khai sinh không có thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con thì cơ quan đăng ký hộ tịch có văn bản đề nghị cơ quan công an có thẩm quyền xác minh. Trường hợp cơ quan công an trả lời không có thông tin thì cơ quan đăng ký hộ tịch cho người yêu cầu đăng ký lại khai sinh lập văn bản cam đoan về thông tin của cha, mẹ theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 04/2020/TT-BTP và xác định nội dung khai sinh theo văn bản cam đoan.

- Trường hợp sau 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu xác minh mà không nhận được văn bản trả lời, nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện việc đăng ký khai sinh.

***đ) Nội dung đăng ký khai sinh được xác định theo giấy tờ sau:***

đ.1) Bản sao Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ (bản sao được chứng thực từ bản chính, bản sao được cấp từ Sổ đăng ký khai sinh); Bản chính hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay thế Giấy khai sinh đước cấp trước năm 1945 ở miền Bắc và trước năm 1975 ở miền Nam.

đ.2) Trường hợp không có giấy tờ nêu trên thì giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ sau đây là cơ sở để xác định nội dung đăng ký lại khai sinh:

+ Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu;

+ Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, Hồ sơ học tập do cơ quan đào tạo, quản lý giáo dục có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận;

+ Giấy tờ khác có thông tin về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân;

+ Văn bản cam đoan về thông tin của cha mẹ trong trường hợp cơ quan công an trả lời không có thông tin về cha mẹ của người yêu cầu.

**\*LƯU Ý:**

*- Trường hợp hồ sơ, giấy tờ cá nhân có sự thống nhất về nội dung khai sinh thì đăng ký theo nội dung đó.*

*- Trường hợp hồ sơ, giấy tờ không thống nhất về nội dung khai sinh thì nội dung khai sinh được xác định theo hồ sơ, giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chính thức hợp lệ đầu tiên; riêng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì nội dung khai sinh được xác định theo văn bản của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi người đó công tác (về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha-con, mẹ-con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý).*

*- Tại thời điểm đăng ký lại khai sinh, nếu thông tin về cha, mẹ và của bản thân người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có thay đổi so với nội dung giấy tờ điểm đ.1****,*** *thì người đó có trách nhiệm xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh việc thay đổi. Nếu việc thay đổi thông tin là phù hợp với quy định pháp luật thì nội dung đăng ký lại khai sinh được xác định theo thông tin thay đổi; nội dung thông tin trước khi thay đổi được ghi vào mặt sau của Giấy khai sinh và mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh.*

*- Trường hợp cha, mẹ của người yêu cầu .đăng ký lại khai sinh đã chết thì mục “Nơi cư trú” trong Sổ đăng ký khai sinh, Giấy khai sinh ghi: “Đã chết”.*

*- Trường hợp địa danh hành chính đã có sự thay đổi so với địa danh ghi trong giấy tờ được cấp trước đây thì ghi theo địa danh hành chính hiện tại; địa danh hành chính trước đây được ghi vào mặt sau của Giấy khai sinh và mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh.*

*- Đăng ký lại khai sinh, cải chính cho cán bộ, công chức:*

***+ Xác định nội dung đăng ký lại khai sinh theo khoản 4, 5 Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, nội dung Thông báo số 13-TB-TW ngày 17/8/2016 của Ban chấp hành Trung ương áp dụng để xác định tuổi của đảng viên để xem xét quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử; bố trí, sử dụng và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ đảng viên.***

***+ Việc giải quyết các thủ tục hộ tịch vẫn tuân theo quy định pháp luật hộ tịch.***

***+ Cải chính hộ tịch đối với trường hợp đảng viên có ngày tháng năm sinh trong hồ sơ lý lịch đảng viên không thống nhất với giấy tờ cá nhân khác. Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP (có sai sót khi đăng ký), nếu chứng minh có sai sót mới có cơ sở cải chính ngày tháng năm sinh trong Giấy khai sinh.***

**8. Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân**

***a) Đối tượng đăng ký:***

Công dân Việt Nam cư trú trong nước, sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2016, chưa đăng ký khai sinh nhưng đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (bản chính hoặc bản sao hợp lệ) như: giấy tờ tùy thân; giấy tờ khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp, có yêu cầu đăng ký khai sinh.

***b) Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó cư trú hiện tại thực hiện việc đăng ký khai sinh.

***c) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký; Giấy tờ tùy thân của người yêu cầu.

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu quy định;

+ Văn bản cam đoan về việc chưa đăng ký khai sinh;

+ Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có các thông tin liên quan đến nội dung khai sinh của người đó, gồm: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú, giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; Giấy tờ khác có thông tin về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân.

Người yêu cầu đăng ký khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao các giấy tờ nêu trên (nếu có) và phải cam đoan đã nộp đủ các giấy tờ mình có; chịu trách nhiệm, hệ quả của việc cam đoan không đúng sự thật.

+ Văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người yêu cầu đăng ký khai sinh gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý trong trường hợp người đó là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang.

+ Văn bản ủy quyền trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh.

***d) Trình tự thực hiện:***

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ. Nếu việc đăng ký khai sinh là đúng theo quy định của pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký khai sinh theo trình tự như nội dung quy định tại tiết c điểm 1 Mục I Phần A.

Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú trước đây của người yêu cầu đăng ký khai sinh để kiểm tra, xác minh về việc đăng ký khai sinh và việc lưu giữ sổ hộ tịch.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân người người yêu cầu đăng ký khai sinh cư trú trước đây tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản về việc người yêu cầu đã được đăng ký khai sinh hay chưa được đăng ký khai sinh, việc còn lưu giữ hoặc không lưu giữ được sổ hộ tịch.

- Trường hợp giấy tờ của người yêu cầu đăng ký khai sinh không có thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con thì cơ quan đăng ký hộ tịch có văn bản đề nghị cơ quan công an có thẩm quyền xác minh. Trường hợp cơ quan công an trả lời không có thông tin thì cơ quan đăng ký hộ tịch cho người yêu cầu đăng ký khai sinh lập văn bản cam đoan về thông tin của cha, mẹ theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 04/2020/TT-BTP và xác định nội dung khai sinh theo văn bản cam đoan.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện việc đăng ký khai sinh như quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Hộ tịch.

- Trường hợp sau 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu xác minh mà không nhận được văn bản trả lời, nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện việc đăng ký khai sinh.

***đ) Nội dung đăng ký khai sinh được xác định theo giấy tờ sau:***

+ Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu;

+ Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, Hồ sơ học tập do cơ quan đào tạo, quản lý giáo dục có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận;

+ Giấy tờ khác có thông tin về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân;

+ Văn bản cam đoan về thông tin của cha mẹ trong trường hợp cơ quan công an trả lời không có thông tin về cha mẹ của người yêu cầu.

**\*LƯU Ý:**

*- Trường hợp hồ sơ, giấy tờ cá nhân có sự thống nhất về nội dung khai sinh thì đăng ký theo nội dung đó.*

*- Trường hợp hồ sơ, giấy tờ không thống nhất về nội dung khai sinh thì nội dung khai sinh được xác định theo hồ sơ, giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chính thức hợp lệ đầu tiên; riêng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì nội dung khai sinh được xác định theo văn bản của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi người đó công tác (về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha-con, mẹ-con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý).*

**II. ĐĂNG KÝ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

**1. Đăng ký khai sinh**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em được sinh ra tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

+ Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch;

+ Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;

+ Có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;

+ Có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch;

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký; Giấy tờ tùy thân của người cha hoặc người mẹ; Giấy chứng nhận kết hôn (nếu cha mẹ của trẻ có đăng ký kết hôn).

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký khai sinh; Giấy chứng sinh (bản chính); Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật.

+ Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc chọn quốc tịch cho con trong trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là người nước ngoài.

Trường hợp cha, mẹ lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con khi đăng ký khai sinh, thì ngoài văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch còn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ được chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch phù hợp quy định pháp luật của nước đó.

Nếu cơ quan có thẩm quyền nước ngoài không xác nhận thì cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ, nhưng để trống phần ghi về quốc tịch trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh

***c) Trình tự thực hiện:*** Trình tự thực hiện như nội dung quy địnhtại tiết c điểm 1 Mục 1 Chuyên đề này.

Khi trả kết quả công chức làm công tác hộ tịch, người đi đăng ký khai sinh cùng ký tên vào Sổ đăng ký khai sinh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy khai sinh cho người được đăng ký khai sinh.

***d) Nội dung khai sinh:*** Nội dung khai sinh được xác định như nội dung quy định tại tiết d điểm 1 Mục I Phần A.

**2. Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về cư trú tại Việt Nam**

***a)Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của trẻ em có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là công dân Việt Nam thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài mà chưa được đăng ký khai sinh.

***b) Thành phần hồ sơ:***

- *Giấy tờ phải xuất trình:*

Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký; Giấy tờ chứng minh việc trẻ em cư trú tại Việt Nam gồm: giấy tờ chứng minh việc trẻ em đã nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam (như: hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế có dấu xác nhận nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh) và văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền về việc trẻ em đang cư trú tại Việt Nam; Giấy chứng nhận kết hôn của cha mẹ trẻ em (nếu cha mẹ có đăng ký kết hôn).

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký khai sinh; Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con nếu có;

+ Văn bản thỏa thuận của cha mẹ lựa chọn quốc tịch cho con đối với trường hợp trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là công dân nước ngoài.

Trường hợp cha, mẹ lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con khi đăng ký khai sinh, thì ngoài văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch còn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ được chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch phù hợp quy định pháp luật của nước đó. Nếu cơ quan có thẩm quyền nước ngoài không xác nhận thì cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ, nhưng để trống phần ghi về quốc tịch trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh.

***c) Trình tự thực hiện:***

Trình tự được thực hiện như nội dung quy định tại tiết c điểm 1 Mục I Phần A.

Trường hợp không có Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con thì thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em theo thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ quy định tại tiết 3.3 điểm 3 Mục I Phần A.

**3. Đăng ký lại khai sinh**

***a) Điều kiện đăng ký lại khai sinh:***

- Việc khai sinh của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Việc đăng ký lại khai sinh chỉ được thực hiện nếu người có yêu cầu còn sống tại thời điểm yêu cầu đăng ký lại.

***b) Thẩm quyền đăng ký:***

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi đã đăng ký khai sinh trước đây thực hiện đăng ký lại khai sinh.

- Trường hợp khai sinh trước đây được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì việc đăng ký lại khai sinh do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trên thực hiện.

- Trường hợp khai sinh trước đây được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Tư pháp thì việc đăng ký lại do Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người yêu cầu thực hiện; nếu người đó không cư trú tại Việt Nam thì do Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có trụ sở hiện nay của Sở Tư pháp thực hiện.

***c) Thành phần hồ sơ, trình tự thực hiện, nội dung khai sinh:*** được thực hiện như nội dung quy định tại tiết c, d, đ điểm 5 Mục I Phần A (đăng ký lại khai sinh tại UBND cấp xã)***.***

**3. Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân**

***a)******Đối tượng đăng ký:*** Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh, nếu có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (bản chính hoặc bản sao được chứng thực hợp lệ) như: giấy tờ tùy thân; giấy tờ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp trong đó ghi nơi sinh tại Việt Nam và có yêu cầu đăng ký khai sinh.

***b) Thẩm quyền đăng ký:*** Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú trước khi xuất cảnh của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký khai sinh.

***c)******Thành phần hồ sơ, trình tự thực hiện, nội dung khai sinh:*** được thực hiện như nội dung quy định tại tiết c, d, đ điểm 6 Mục I Phần A (đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân tại UBND cấp xã).

**B. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN**

**ĐĂNG KÝ KẾT HÔN**

**1. Đăng ký kết hôn**

**2. Đăng ký lại kết hôn (trước đây đã đăng ký kết hôn nhưng Giấy chứng nhận kết hôn bị mất và Sổ đăng ký kết hôn không còn lưu trữ).**

**3. Đăng ký hôn nhân thực tế (đăng ký kết hôn cho nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn).**

**I. ĐĂNG KÝ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**1. Đăng ký kết hôn**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:*Giấy tờ tùy thân của hai bên nam, nữ;

*- Giấy tờ phải nộp:* Tờ khai đăng ký kết hôn; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp chưa quá 6 tháng của bên nam hoặc bên nữ nếu không thường trú tại nơi làm thủ tục đăng ký kết hôn.

***c) Trình tự thực hiện:***

Công chức tư pháp - hộ tịch và hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ đăng ký kết hôn. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

**2. Đăng ký lại kết hôn**

***a) Điều kiện đăng ký lại kết hôn:***

- Việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ đăng ký kết hôn và bản chính Giấy chứng nhận kết hôn đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Việc đăng ký lại kết hôn chỉ được thực hiện nếu người yêu cầu đăng ký còn sống vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

***b)******Thẩm quyền đăng ký:***

- Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký kết hôn trước đây hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú thực hiện đăng ký lại kết hôn.

***c) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của hai bên nam, nữ;

*- Giấy tờ phải nộp:* Tờ khai đăng ký lại kết hôn; Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây. Nếu không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung đăng ký kết hôn.

***d) Trình tự thực hiện:***

Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ đăng ký kết hôn. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn; công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.

**\*LƯU Ý:**

*- Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn trước đây và được ghi rõ trong Sổ đăng ký kết hôn và mặt sau của Giấy chứng nhận kết hôn.*

*- Trường hợp không xác định được ngày đăng ký kết hôn trước đây thì ghi ngày đầu tiên của tháng, năm đăng ký kết hôn; trường hợp không xác định được ngày, tháng thì ghi ngày 01 tháng 01 của năm đăng ký kết hôn trước đây.*

**3. Đăng ký hôn nhân thực tế (Đăng ký kết hôn cho nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn)**

***a) Quy định về hôn nhân thực tế***

*Theo hướng dẫn tại điểm c mục 2 Thông tư liên tịch sổ 01/2001/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì “Được coi là nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

*- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;*

*- Việc họ về chung sống vói nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;*

*- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;*

*- Họ thực sự chung sổng với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.*

*Thời điểm nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dụng gia đình.*

*Do đó, cơ quan đăng ký hộ tịch cần kiểm tra, xác minh kỹ trên thực tể, nếu hai bên xác lập quan hệ chung sống trước ngày 03/01/1987 và thuộc một trong 04 trường hợp nêu trên thì được coi là hôn nhân thực tế.*

***b)******Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người yêu cầu cư trú thực hiện.

***c) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của hai bên nam, nữ;

*- Giấy tờ phải nộp:* Tờ khai đăng ký kết hôn; bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan đến thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng.

***d) Trình tự thực hiện***: Thực hiện như nội dung quy định tại tiết c điểm 1 Mục I Phần B.

**\*LƯU Ý:**

*- Đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích và tạo điều kiện để đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng và được ghi rõ trong Sổ đăng ký kết hôn và mặt sau của Giấy chứng nhận kết hôn..*

*- Trường hợp không xác định được ngày xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng thì ghi ngày đầu tiên của tháng, năm xác lập quan hệ chung sống; trường hợp không xác định được ngày, tháng thì ghi ngày 01 tháng 01 của năm xác lập quan hệ chung sống.*

*- Trường hợp thời điểm nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 nhưng chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì không công nhận hôn nhân thực tế. Nếu có yêu cầu đăng ký kết hôn thì ngày xác lập quan hệ hôn nhân là ngày đăng ký kết hôn.*

*- Trường hợp thời điểm nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 chưa đủ tuổi kết hôn nhưng một thời gian sau đó cũng trước ngày 03/01/1987 họ đủ tuổi kết hôn, nếu có yêu cầu đăng ký kết hôn thì ngày xác lập quan hệ hôn nhân là ngày họ đủ tuổi kết hôn.*

*Ví dụ: Bà A sinh ngày 10/11/1968 chung sống như vợ chồng với ông B từ ngày 02/10/1984, nếu có yêu cầu đăng ký kết hôn thì ngày xác lập quan hệ hôn nhân là ngày 12/11/1985 không phải ngày 02/10/1984.*

**II. ĐĂNG KÝ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

**1. Đăng ký kết hôn**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn đối với các trường hợp sau:

- Giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài;

- Giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;

- Giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau;

- Giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

- Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì UBND cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện.

*\* Trường hợp công dân Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp giấy tờ cho phép cư trú, có yêu cầu kết hôn với nhau hoặc kết hôn với công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thì thẩm quyền đăng ký kết hôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định trên.*

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình đối với công dân Việt Nam cư trú trong nước:* Giấy tờ tùy thân;

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký kết hôn; Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu đối với người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài. Nếu không có hộ chiếu thì có thể xuất trình giấy tờ đi lại quốc tế hoặc thẻ cư trú;

+ Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình cho cơ quan đăng ký hộ tịch được cấp không quá 6 tháng kể từ ngày cấp;

+ Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân đối với người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài (gồm: giấy do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó) được cấp không quá 6 tháng kể từ ngày cấp;

*\* Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp.*

+ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đối với công dân Việt Nam cư trú ở trong nước;

+ Bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn nếu bên kết hôn là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài;

+ Nếu là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang thì phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó.

***c) Trình tự thực hiện:***

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Tư pháp có trách nhiệm nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trường hợp có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn không đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của bên nam, bên nữ hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn thì Phòng Tư pháp phối hợp với cơ quan có liên quan xác minh làm rõ.

Trong quá trình thẩm tra, xác minh hồ sơ, nếu thấy cần thiết, Phòng Tư pháp làm việc trực tiếp với các bên để làm rõ về nhân thân, sự tự nguyện kết hôn, mục đích kết hôn.

Nếu hồ sơ hợp lệ, các bên không vi phạm điều cấm và đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký 02 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận kết hôn, Phòng Tư pháp tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

- Khi đăng ký kết hôn cả hai bên nam, nữ phải có mặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân, công chức làm công tác hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

*\*Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày được ghi vào sổ và trao cho các bên theo quy định.*

- Trường hợp một hoặc hai bên nam, nữ không thể có mặt để nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì đề nghị gia hạn bằng văn bản, thời gian gia hạn trao Giấy chứng nhận kết hôn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận kết hôn. Hết 60 ngày mà hai bên nam, nữ không đến nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì Chủ tịch UBND cấp huyện hủy Giấy chứng nhận kết hôn đã ký. Nếu sau đó hai bên nam, nữ vẫn muốn kết hôn với nhau thì phải tiến hành thủ tục

**2. Đăng ký lại kết hôn**

***a) Điều kiện đăng ký lại kết hôn:***

- Việc kết hôn của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ đăng ký kết hôn và bản chính Giấy chứng nhận kết hôn đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Việc đăng ký lại kết hôn chỉ được thực hiện nếu người có yêu cầu còn sống tại thời điểm yêu cầu đăng ký lại.

***b) Thẩm quyền đăng ký:***

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi đã đăng ký kết hôn trước đây thực hiện đăng ký lại kết hôn.

- Trường hợp kết hôn trước đây được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì việc đăng ký lại kết hôn do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trên thực hiện.

- Trường hợp kết hôn trước đây được đăng ký tại Sở Tư pháp thì việc đăng ký lại kết hôn do Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người yêu cầu thực hiện; nếu người đó không cư trú tại Việt Nam thì do Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có trụ sở hiện nay của Sở Tư pháp thực hiện.

***c) Thành phần hồ sơ, trình tự thực hiện:*** Thực hiện như quy định tại tiết d điểm 2 Mục I Phần B (đăng ký lại kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã)***.***

**\*LƯU Ý:**

*- Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn trước đây và được ghi rõ trong Sổ đăng ký kết hôn và mặt sau của Giấy chứng nhận kết hôn.*

*- Trường hợp không xác định được ngày đăng ký kết hôn trước đây thì ghi ngày đầu tiên của tháng, năm đăng ký kết hôn; trường hợp không xác định được ngày, tháng thì ghi ngày 01 tháng 01 của năm đăng ký kết hôn trước đây.*

### \* QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2015

***Giải thích từ ngữ:***

*- Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.*

*- Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.*

*- Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được**tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân.*

*- “Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định” là trường hợp nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau hoàn toàn tự do theo ý chí của họ.*

*- Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn**theo quy định tại Điều 8 của Luật này.*

*- Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng.*

*- “Người đang có vợ hoặc có chồng” là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

*+ Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;*

*+ Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;*

*+ Người đã kết hôn với người khác vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết.*

*- Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật này.*

*- Cưỡng ép kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn hoặc ly hôn trái với ý muốn của họ.*

*- Cản trở kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ.*

*- Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để**xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình.*

*- “Lừa dối kết hôn” là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch và dẫn đến việc đồng ý kết hôn; nếu không có hành vi này thì bên bị lừa dối đã không đồng ý kết hôn.*

*- Yêu sách của cải trong kết hôn là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ.*

*- Những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau.*

*- Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.*

*- Nuôi dưỡng là việc một người chăm sóc và cung cấp những thứ cần thiết cho người khác (người được nuôi dưỡng) nhằm tạo điều kiện để duy trì và phát triển cuộc sống của người đó. Luật hôn nhân và gia đình quy định cha mẹ và con, ông bà và cháu, anh chị em với nhau có nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau khi một bên chưa thành niên, ốm đau, tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Người có nghĩa vụ nuôi dưỡng mà không cùng sống chung với người được nuôi dưỡng hoặc trốn tránh thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng.*

*- Người thân thích là người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, người có cùng dòng máu về trực hệ và người có họ trong phạm vi ba đời.*

### *- Điều 8. Điều kiện kết hôn*

*a) Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:*

*-**Nam từ đủ**20 tuổi trở lên, nữ từ**đủ 18 tuổi trở lên.*

*- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;*

*- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;*

*- Không cùng giới tính*

*- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn sau:*

*+ Kết hôn giả tạo;*

*+ Cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn;*

*+ Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;*

*+ Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng”.*

### *b) Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.*

**\*LƯU Ý:***“Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên” theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình là trường hợp nam đã đủ hai mươi tuổi, nữ đã đủ mười tám tuổi trở lên và được xác định theo ngày, tháng, năm sinh.*

*Trường hợp không xác định được ngày sinh, tháng sinh thì thực hiện như sau:*

*a) Nếu xác định được năm sinh nhưng không xác định được tháng sinh thì tháng sinh được xác định là tháng một của năm sinh;*

*b) Nếu xác định được năm sinh, tháng sinh nhưng không xác định được ngày sinh thì ngày sinh được xác định là ngày mùng một của tháng sinh.*

### *- Điều 11. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật*

*- Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định.*

### *- Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch*

### *- Điều 13. Xử lý việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền*

*Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì khi có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật về hộ tịch và yêu cầu hai bên thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn trước.*

### *- Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*

*- Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.*

### *- Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định trên nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.*

**C. ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ**

**1. Đăng ký giám hộ đương nhiên**

**ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ**

**2. Đăng ký giám hộ cử**

**3. Đăng ký chấm dứt giám hộ**

**4. Đăng ký thay đổi giám hộ**

**I. ĐĂNG KÝ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**1. Đăng ký giám hộ đương nhiên**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ thực hiện đăng ký giám hộ.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đăng ký; Giấy chứng nhận nơi cư trú do Công an cấp xã cấp.

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký giám hộ;

+ Giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 52, 53 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên thì nộp thêm văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên.

***c) Trình tự thực hiện:***

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy đủ điều kiện theo quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch và cùng người đi đăng ký giám hộ ký vào Sổ hộ tịch, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu

**2. Đăng ký giám hộ cử**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ thực hiện đăng ký giám hộ.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đăng ký; Giấy chứng nhận nơi cư trú.

*- Giấy tờ phải nộp:* Tờ khai đăng ký giám hộ; Văn bản cử người giám hộ theo quy định tại Điều 54 của Bộ luật dân sự năm 2015.

***c) Trình tự thực hiện:***

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy đủ điều kiện theo quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch và cùng người đi đăng ký giám hộ ký vào Sổ hộ tịch, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu

**3. Đăng ký chấm dứt giám hộ**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:*Giấy tờ tùy thân của người đăng ký; Giấy chứng nhận nơi cư trú.

*- Giấy tờ phải nộp:* Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ; Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật dân sự.

***c) Trình tự thực hiện:***

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy việc chấm dứt giám hộ đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật dân sự, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc chấm dứt giám hộ vào Sổ hộ tịch, cùng người đi đăng ký chấm dứt giám hộ ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu

**4. Đăng ký thay đổi giám hộ**

Trường hợp yêu cầu thay đổi người giám hộ theo quy định tại Điều 60 của Bộ luật dân sự và có người khác đủ điều kiện nhận làm giám hộ, thì các bên làm thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ trước đó và đăng ký giám hộ mới theo quy định.

**\*LƯU Ý:** ***Đăng ký giám sát giám hộ:***

Luật Hộ tịch năm 2014 và văn bản hướng dẫn thi hành Luật **chỉ**quy định về thủ tục đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký thay đổi giám hộ, **mà không** có quy định về thủ tục đăng ký giám sát giám hộ.

Để đảm bảo quyền lợi cho người dân khi có yêu cầu đăng ký giám sát giám hộ thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ thực hiện đăng ký việc giám sát giám hộ tương tự như thủ tục đăng ký giám hộ*.*

Về thành phần hồ sơ, tạm thời sử dụng Tờ khai (theo mẫu). Sau khi đăng ký giám sát giám hộ thì công chức tư pháp hộ tịch ghi chú việc đăng ký giám sát giám hộ vào mục "Ghi chú" trong Sổ đăng ký giám hộ với nội dung: "Đã đăng ký giám sát việc giám hộ ngày...tháng...năm...; Họ tên người giám sát giám hộ...", sau đó cấp Trích lục đăng ký giám sát giám hộ (theo mẫu) cho người yêu cầu.

**II. ĐĂNG KÝ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

**1. Đăng ký giám hộ**

**1.1. Đăng ký giám hộ cử**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ thực hiện đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài **cùng cư trú tại Việt Nam**.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đăng ký; Giấy chứng nhận nơi cư trú.

*- Giấy tờ**phải nộp:* Tờ khai theo mẫu quy định; Văn bản cử người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự.

***c) Trình tự thực hiện:***

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, công chức làm công tác hộ tịch xác minh, nếu thấy đủ điều kiện theo quy định pháp luật thì ghi vào Sổ hộ tịch và cùng người đi đăng ký giám hộ ký vào Sổ hộ tịch. Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục cho người yêu cầu.

**1.2. Đăng ký giám hộ đương nhiên**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ thực hiện đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú tại Việt Nam.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đăng ký; Giấy chứng nhận nơi cư trú.

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai theo mẫu quy định;

+ Giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên theo quy định của Bộ luật dân sự cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên thì nộp thêm văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên.

***c) Trình tự thực hiện:***

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy đủ điều kiện theo quy định pháp luật thì công chức làm công tác hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch và cùng người đi đăng ký giám hộ ký vào Sổ hộ tịch. Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục cho người yêu cầu.

**2. Đăng ký chấm dứt giám hộ**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ.

***b) Thành phần hồ sơ:***

***-*** *Giấy tờ phải**xuất trình:*Giấy tờ tùy thân của người đăng ký.

*- Giấy tờ**phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ;

+ Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự.

***c) Trình tự thực hiện:***

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy việc chấm dứt giám hộ đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật dân sự, công chức làm công tác hộ tịch ghi việc chấm dứt giám hộ vào Sổ hộ tịch, cùng người đi đăng ký chấm dứt giám hộ ký vào Sổ hộ tịch. Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục cho người yêu cầu .

**3. Đăng ký thay đổi giám hộ**

Trường hợp yêu cầu thay đổi người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự và có người khác đủ điều kiện nhận làm giám hộ, thì các bên làm thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ trước đó và đăng ký giám hộ mới theo quy định.

**\* QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015**

### *- Điều 46. Giám hộ*

*1. Giám hộ là việc cá nhân, pháp nhân được luật quy định, được Ủy ban nhân dân cấp xã cử, được Tòa án chỉ định hoặc được quy định tại khoản 2 Điều 48 của Bộ luật này (sau đây gọi chung là người giám hộ) để thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (sau đây gọi chung là người được giám hộ).*

*2. Trường hợp giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải được sự đồng ý của người đó nếu họ có năng lực thể hiện ý chí của mình tại thời điểm yêu cầu.*

*3. Việc giám hộ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch.*

*Người giám hộ đương nhiên mà không đăng ký việc giám hộ thì vẫn phải thực hiện nghĩa vụ của người giám hộ.*

***- Điều 47. Người được giám hộ***

*1. Người được giám hộ bao gồm:*

*a) Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ;*

*b) Người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; cha, mẹ đều bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ;*

*c) Người mất năng lực hành vi dân sự;*

*d) Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.*

*2. Một người chỉ có thể được một người giám hộ, trừ trường hợp cha, mẹ cùng giám hộ cho con hoặc ông, bà cùng giám hộ cho cháu.*

***- Điều 48. Người giám hộ***

*1. Cá nhân, pháp nhân có đủ điều kiện quy định tại Bộ luật này được làm người giám hộ.*

*2. Trường hợp người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ lựa chọn người giám hộ cho mình thì khi họ ở tình trạng cần được giám hộ, cá nhân, pháp nhân được lựa chọn là người giám hộ nếu người này đồng ý. Việc lựa chọn người giám hộ phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực.*

*3. Một cá nhân, pháp nhân có thể giám hộ cho nhiều người.*

***- Điều 49. Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ***

### *Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:*

*1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;*

*2. Có tư cách đạo đức tốt và các điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ;*

*3. Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác;*

*4. Không phải là người bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con chưa thành niên.*

***- Điều 51. Giám sát việc giám hộ***

*1. Người thân thích của người được giám hộ thỏa thuận cử người giám sát việc giám hộ trong số những người thân thích hoặc chọn cá nhân, pháp nhân khác làm người giám sát việc giám hộ.*

*Việc cử, chọn người giám sát việc giám hộ phải được sự đồng ý của người đó.*

*Trường hợp giám sát việc giám hộ liên quan đến quản lý tài sản của người được giám hộ thì người giám sát phải đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ.*

*\* Người thân thích của người được giám hộ là vợ, chồng, cha, mẹ, con của người được giám hộ; nếu không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là ông, bà, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giám hộ; nếu cũng không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người được giám hộ.*

*2. Trường hợp không có người thân thích của người được giám hộ hoặc những người thân thích không cử, chọn được người giám sát việc giám hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người giám hộ cử cá nhân hoặc pháp nhân giám sát việc giám hộ. Trường hợp có tranh chấp về việc cử, chọn người giám sát việc giám hộ thì Tòa án quyết định.*

*3. Người giám sát việc giám hộ phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nếu là cá nhân, có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám sát nếu là pháp nhân; có điều kiện cần thiết để thực hiện việc giám sát.*

*4. Người giám sát việc giám hộ có quyền và nghĩa vụ sau đây:*

*a) Theo dõi, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ;*

*b) Xem xét, có ý kiến kịp thời bằng văn bản về việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự quy định tại Điều 59 của Bộ luật này;*

*c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giám hộ xem xét thay đổi hoặc chấm dứt việc giám hộ, giám sát việc giám hộ.*

***- Điều 52. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên***

*Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật này được xác định theo thứ tự sau đây:*

*1. Anh ruột là anh cả hoặc chị ruột là chị cả là người giám hộ; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì anh ruột hoặc chị ruột tiếp theo là người giám hộ, trừ trường hợp có thỏa thuận anh ruột hoặc chị ruột khác làm người giám hộ;*

*2. Trường hợp không có người giám hộ quy định tại khoản 1 Điều này thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người giám hộ hoặc những người này thỏa thuận cử một hoặc một số người trong số họ làm người giám hộ;*

*3. Trường hợp không có người giám hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột hoặc dì ruột là người giám hộ.*

***- Điều 53. Người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự***

*Trường hợp không có người giám hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Bộ luật này thì người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự được xác định như sau:*

*1. Trường hợp vợ là người mất năng lực hành vi dân sự thì chồng là người giám hộ; nếu chồng là người mất năng lực hành vi dân sự thì vợ là người giám hộ;*

*2. Trường hợp cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự hoặc một người mất năng lực hành vi dân sự, còn người kia không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con cả là người giám hộ; nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp theo có đủ điều kiện làm người giám hộ là người giám hộ;*

*3. Trường hợp người thành niên mất năng lực hành vi dân sự chưa có vợ, chồng, con hoặc có mà vợ, chồng, con đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì cha, mẹ là người giám hộ.*

***- Điều 54. Cử, chỉ định người giám hộ***

*1. Trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự không có người giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Bộ luật này thì Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ.*

*Trường hợp có tranh chấp giữa những người giám hộ quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Bộ luật này về người giám hộ hoặc tranh chấp về việc cử người giám hộ thì Tòa án chỉ định người giám hộ.*

*Trường hợp cử, chỉ định người giám hộ cho người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người này.*

*2. Việc cử người giám hộ phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ.*

*3. Việc cử người giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ.*

*4. Trừ trường hợp áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 48 của Bộ luật này, người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi do Tòa án chỉ định trong số những người giám hộ quy định tại Điều 53 của Bộ luật này. Trường hợp không có người giám hộ theo quy định trên, Tòa án chỉ định người giám hộ hoặc đề nghị một pháp nhân thực hiện việc giám hộ.*

***- Điều 60. Thay đổi người giám hộ***

*1. Người giám hộ được thay đổi trong trường hợp sau đây:*

*a) Người giám hộ không còn đủ các điều kiện quy định tại Điều 49, Điều 50 của Bộ luật này;*

*b) Người giám hộ là cá nhân chết hoặc bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, mất năng lực hành vi dân sự, mất tích; pháp nhân làm giám hộ chấm dứt tồn tại;*

*c) Người giám hộ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;*

*d) Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác nhận làm giám hộ.*

*2. Trường hợp thay đổi người giám hộ đương nhiên thì những người được quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Bộ luật này là người giám hộ đương nhiên; nếu không có người giám hộ đương nhiên thì việc cử, chỉ định người giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Bộ luật này.*

*3. Thủ tục thay đổi người giám hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.*

***- Điều 61. Chuyển giao giám hộ***

*1. Khi thay đổi người giám hộ thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có người giám hộ mới, người đã thực hiện việc giám hộ phải chuyển giao giám hộ cho người thay thế mình.*

*2. Việc chuyển giao giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do chuyển giao và tình trạng tài sản, vấn đề khác có liên quan của người được giám hộ tại thời điểm chuyển giao. Cơ quan cử, chỉ định người giám hộ, người giám sát việc giám hộ chứng kiến việc chuyển giao giám hộ.*

*3. Trường hợp thay đổi người giám hộ quy định tại khoản 1 Điều 60 của Bộ luật này thì cơ quan cử, chỉ định người giám hộ lập biên bản, ghi rõ tình trạng tài sản, vấn đề khác có liên quan của người được giám hộ, quyền, nghĩa vụ phát sinh trong quá trình thực hiện việc giám hộ để chuyển giao cho người giám hộ mới với sự chứng kiến của người giám sát việc giám hộ.*

***- Điều 62. Chấm dứt việc giám hộ***

*1. Việc giám hộ chấm dứt trong trường hợp sau đây:*

*a) Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;*

*b) Người được giám hộ chết;*

*c) Cha, mẹ của người được giám hộ là người chưa thành niên đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;*

*d) Người được giám hộ được nhận làm con nuôi.*

*2. Thủ tục chấm dứt việc giám hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.*

***- Điều 63. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ***

*1. Trường hợp người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ, chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho người được giám hộ.*

*2. Trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế hoặc giao tài sản cho người quản lý di sản của người được giám hộ, chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ.*

*3. Trường hợp chấm dứt việc giám hộ quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 62 của Bộ luật này thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản và chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho cha, mẹ của người được giám hộ.*

*4. Việc thanh toán tài sản và chuyển giao quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều này được lập thành văn bản với sự giám sát của người giám sát việc giám hộ.*

**D. ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON**

**I. ĐĂNG KÝ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**1. Đăng ký nhận cha, mẹ, con**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đăng ký; Giấy tờ chứng minh nơi cư trú.

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con;

+ Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:

\* Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.

\* Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con theo quy định trên thì các bên nhận cha, mẹ, con lập văn bản cam đoan về mối quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại Điều 5 Thông tư 04/2020/TT-BTP, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con.

***c) Trình tự thực hiện:***

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người đăng ký nhận cha, mẹ, con ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

- Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên cha, mẹ, con phải có mặt.

**\* LƯU Ý:**

***1. Điều kiện đăng ký việc nhận cha, mẹ, con:***

### *+ Việc nhận cha, mẹ, con không có tranh chấp;*

### *+ Bên nhận và bên được nhận là cha, mẹ, con đều còn sống.*

*Trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con.*

**2. Thủ tục** **kết hợp giải quyết việc đăng ký khai sinh và nhận cha, mẹ, con**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

Khi đăng ký khai sinh cho trẻ em mà có người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cha hoặc mẹ kết hợp giải quyết đăng ký khai sinh và đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Trường hợp đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con mà một bên có yêu cầu là người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài thì thẩm quyền thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

***b) Thành phần hồ sơ:***

Hồ sơ đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con bao gồm:

- Tờ khai đăng ký khai sinh, Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định;

- Giấy chứng sinh (bản chính); Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh;

- Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:

\* Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.

\* Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con theo quy định trên thì các bên nhận cha, mẹ, con lập văn bản cam đoan về mối quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại Điều 5 Thông tư 04/2020/TT-BTP, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con.

***c) Trình tự thực hiện:*** Việc đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con được thực hiện theo quy định tại tiết c điểm 1 Mục I Phần A và tiết c điểm 1 Mục I Phần D trong trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã; theo quy định tại tiết c điểm 1 Mục I Phần D và điểm 3 Mục II Phần D trong trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

***d) Nội dung đăng ký khai sinh***: Xác định theo quy định tại tiết d điểm 1, tiết c điểm 3, tiết c điểm 4 Mục I Phần A. Giấy khai sinh và Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con được cấp đồng thời cho người yêu cầu.

**3. Đăng ký nhận cha, mẹ, con, bổ sung hộ tịch trong một số trường hợp đặc biệt:**

3.1 Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, sinh con, người con sống cùng với người cha, khi người cha làm thủ tục nhận con mà không liên hệ được với người mẹ thì không cần có ý kiến của người mẹ trong Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Nếu có Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ thì phần khai về người mẹ được ghi theo Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ. Nếu không có Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ thì ghi theo thông tin do người cha cung cấp; người cha chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp.

3.2. Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, đã được đăng ký khai sinh nhưng không có thông tin về người cha, nay vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì không phải làm thủ tục nhận cha, con mà làm thủ tục bổ sung hộ tịch để ghi bổ sung thông tin về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con.

3.3. Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, chưa được đăng ký khai sinh mà khi đăng ký khai sinh, vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì thông tin về người cha được ghi ngay vào Giấy khai sinh của người con mà không phải làm thủ tục đăng ký nhận cha, con.

Trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cung cấp thông tin về người mẹ và lập văn bản thừa nhận con chung không đúng sự thật nêu trên theo quy định tại Điều 5 Thông tư 04/2020/TT-BTP.

3.4. Trường hợp con do người vợ sinh ra hoặc có thai trong thời kỳ hôn nhân nhưng vợ hoặc chồng không thừa nhận là con chung hoặc người khác muốn nhận con thì do Tòa án nhân dân xác định theo quy định pháp luật.

Trường hợp Tòa án nhân dân từ chối giải quyết thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp nhận, giải quyết yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em chưa xác định được cha hoặc đăng ký nhận cha, con, hồ sơ phải có văn bản từ chối giải quyết của Tòa án và chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư 04/2020/TT-BTP.

**II. ĐĂNG KÝ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

***1. Thẩm quyền đăng ký:***

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con đối với các trường hợp sau:

+ Giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài;

+ Giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;

+ Giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau;

+ Giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài;

+ Giữa người nước ngoài với nhau mà một hoặc cả hai bên thường trú tại Việt Nam.

***2. Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình đối với công dân Việt Nam:* Giấy tờ tùy thân; Giấy tờ chứng minh nơi cư trú.

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con;

+ Chứng cứ để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:

\* Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.

\* Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con theo quy định trên thì các bên nhận cha, mẹ, con lập văn bản cam đoan về mối quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại Điều 5 Thông tư 04/2020/TT-BTP, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con.

+ Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu để chứng minh về nhân thân đối với trường hợp người nước ngoài đăng ký nhận cha, mẹ, con.

***3. Trình tự thực hiện:***

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, công chức làm công tác hộ tịch xác minh, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời gian 07 ngày liên tục, đồng thời gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con niêm yết trong thời gian 07 ngày liên tục tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Phòng Tư pháp báo cáo và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc đăng ký nhận cha, mẹ, con, nếu thấy đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết.

- Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt; công chức làm công tác hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng các bên ký vào Sổ hộ tịch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục cho các bên.

**\* LƯU Ý:**

***1. Điều kiện đăng ký việc nhận cha, mẹ, con:***

### *+ Việc nhận cha, mẹ, con không có tranh chấp;*

### *+ Bên nhận và bên được nhận là cha, mẹ, con đều còn sống.*

*Trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con.*

### \* QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014

### *a) Xác định con*

*- Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình.*

*- Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình* ***(Khoản 1, 2 Điều 89)****.*

### *b) Quyền nhận cha, mẹ*

*- Con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết.*

*- Con đã thành niên nhận cha, không cần phải có sự đồng ý của mẹ; nhận mẹ, không cần phải có sự đồng ý của cha.* ***(Khoản 1, 2 Điều 90)****.*

### *c) Quyền nhận con*

*- Cha, mẹ có quyền nhận con, kể cả trong trường hợp con đã chết.*

*- Trong trường hợp người đang có vợ, chồng mà nhận con thì việc nhận con không cần phải có sự đồng ý của người kia* ***(Khoản 1, 2 Điều 91****).*

### *d) Xác định cha, mẹ, con trong trường hợp người có yêu cầu chết*

*Trong trường hợp có yêu cầu về việc xác định cha, mẹ, con mà người có yêu cầu chết thì người thân thích của người này có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con cho người yêu cầu đã chết* ***(Điều 92).***

### *đ) Thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con*

*Cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền xác định cha, mẹ, con theo quy định của pháp luật về hộ tịch trong trường hợp không có tranh chấp.*

*Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp quy định tại Điều 92 của Luật này.*

*Quyết định của Tòa án về xác định cha, mẹ, con phải được gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch; các bên trong quan hệ xác định cha, mẹ, con; cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.* ***(Khoản 1, 2 Điều 101).***

### *e) Người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con*

*- Cha, mẹ, con đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký hộ tịch xác định con, cha, mẹ cho mình trong trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 101 của Luật này.*

*- Cha, mẹ, con, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án xác định con, cha, mẹ cho mình trong trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 101 của Luật này.*

*- Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự; xác định con cho cha, mẹ chưa thành niên hoặc mất năng lực hành vi dân sự trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 101 của Luật này:*

*+ Cha, mẹ, con, người giám hộ;*

*+ Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;*

*+ Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;*

*+ Hội liên hiệp phụ nữ.”* ***(Khoản 1, 2, 3 Điều 102)****.*

**E. ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH HỘ TỊCH,**

**BỔ SUNG THÔNG TIN HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC**

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Thay đổi hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân khi có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký theo quy định của pháp luật.**

***- Phạm vi thay đổi hộ tịch:***

+ Thay đổi họ, chữ đệm và tên của cá nhân trong nội dung khai sinh đã đăng ký khi có căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự.

+ Thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký sau khi được nhận làm con nuôi theo quy định của Luật nuôi con nuôi.

***- Điều kiện thay đổi hộ tịch:*** Việc thay đổi họ, chữ đệm, tên cho người dưới 18 tuổi phải có sự đồng ý của cha, mẹ người đó và được thể hiện rõ trong Tờ khai; đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên thi còn phải có sự đồng ý của người đó.

**2. Cải chính hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch**

***- Phạm vi cải chính hộ tịch:***

+ Cải chính hộ tịch là việc chỉnh sửa thông tin cá nhân trong Sổ hộ tịch hoặc bản chính giấy tờ hộ tịch; việc cải chính hộ tịch chỉ được giải quyết sau khi xác định có sai sót khi đăng ký hộ tịch; không cải chính nội dung trên giấy tờ hộ tịch đã được cấp hợp lệ nhằm hợp thức hóa thông tin trên hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác.

+ Sai sót trong đăng ký hộ tịch là sai sót của người đi đăng ký hộ tịch hoặc sai sót của cơ quan đăng ký hộ tịch.

**3. Bổ sung hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật thông tin hộ tịch còn thiếu cho cá nhân đã được đăng ký**

***Phạm vi bổ sung hộ tịch:*** Việc bổ sung thông tin hộ tịch được thực hiện đối với các loại việc hộ tịch đã được đăng ký, nhưng chưa đủ thông tin, nay có giấy tờ xác định thông tin còn thiếu và có yêu cầu bổ sung.

**4. Xác định lại dân tộc là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký xác định lại dân tộc của cá nhân theo quy định của Bộ luật dân sự.**

***Phạm vi xác định lại dân tộc:*** Việc xác định lại dân tộc được thực hiện khi đăng ký khai sinh đã xác định dân tộc, nay xác định lại theo quy định của Bộ luật dân sự.

**II. ĐĂNG KÝ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**1. Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Việc cải chính nội dung đăng ký khai tử thuộc thẩm quyền của cơ quan đã đăng ký khai tử, theo đề nghị của người có trách nhiệm đăng ký khai tử quy định tại Điều 33 Luật hộ tịch.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Các giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân; Giấy tờ chứng minh nơi cư trú nếu đăng ký tại nơi người yêu cầu cư trú.

*- Các giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc;

+ Các giấy tờ hộ tịch có liên quan đến việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch chứng minh người yêu cầu thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch là đúng sự thật và phù hợp với quy định của pháp luật.

***c) Trình tự thực hiện thay đổi, cải chính hộ tịch:***

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy việc thay đổi, cải chính hộ tịch là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.

Trường hợp thay đổi, cải chính hộ tịch liên quan đến Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch vào Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn.

Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

Trường hợp đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch không phải tại nơi đăng ký hộ tịch trước đây thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến Ủy ban nhân dân nơi đăng ký hộ tịch trước đây để ghi vào Sổ hộ tịch.

Trường hợp nơi đăng ký hộ tịch trước đây là Cơ quan đại diện thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến Bộ Ngoại giao để chuyển đến Cơ quan đại diện ghi vào Sổ hộ tịch.

***d) Trình tự thực hiện bổ sung hộ tịch:***

Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy yêu cầu bổ sung hộ tịch là đúng, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung bổ sung vào mục tương ứng trong Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu ký tên vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.

**2. Thay đổi, bổ sung thông tin hộ tịch của con nuôi**

Sau khi được giải quyết cho làm con nuôi, theo yêu cầu của cha, mẹ nuôi, Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc nơi cư trú của con nuôi thực hiện thay đổi hộ tịch theo quy định trên.

- Trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi là trẻ bị bỏ rơi, trẻ chưa xác định được cha, mẹ thì theo yêu cầu của cha, mẹ nuôi, Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc nơi cư trú của con nuôi thực hiện bổ sung thông tin của cha, mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh; mục Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “cha, mẹ nuôi”.

- Trường hợp con riêng được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi, nếu Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh còn để trống phần khai về cha hoặc mẹ, Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc nơi cư trú của con nuôi bổ sung thông tin về cha dượng hoặc mẹ kế vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh; mục Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “cha nuôi” hoặc “mẹ nuôi”.

- Nếu Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh có đủ phần khai về cha và mẹ, thì theo yêu cầu của cha nuôi hoặc mẹ nuôi, Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc nơi cư trú của con nuôi thực hiện thay đổi phần khai về cha dượng hoặc mẹ kế vào phần khai về cha hoặc mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh; mục Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “cha nuôi” hoặc “mẹ nuôi”.

**III. ĐĂNG KÝ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

***1. Thẩm quyền đăng ký:***

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của người nước ngoài có thẩm quyền giải quyết việc cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.

- Trường hợp thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc mà việc hộ tịch trước đây được đăng ký tại Sở Tư pháp thì thẩm quyền giải quyết được xác định như sau:

+ Trường hợp người yêu cầu là công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú trước khi xuất cảnh thực hiện thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc;

+ Trường hợp người yêu cầu là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người đó thực hiện cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch.

+ Trường hợp người yêu cầu là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có trụ sở của Sở Tư pháp đã đăng ký việc hộ tịch trước đây thực hiện cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch.

Sau khi thực hiện việc thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi thông báo kèm theo bản sao trích lục hộ tịch cho Sở Tư pháp để ghi chú vào Sổ hộ tịch theo quy định.

**2. *Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đăng ký; Giấy tờ chứng minh nơi cư trú nếu đăng ký tại nơi người yêu cầu cư trú.

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc;

+ Giấy tờ liên quan làm cơ sở cho việc thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp yêu cầu xác định lại dân tộc thì phải có giấy tờ làm căn cứ chứng minh theo quy định của pháp luật.

***3. Trình tự thực hiện đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc***

Trình tự thực hiện như nội dung quy định tạitiết c điểm 1 Mục II Phần E.

***4. Trình tự thực hiện bổ sung thông tin hộ tịch***

Trình tự thực hiện như nội dung quy định tạitiết d điểm 1 Mục II Phần E.

***\* LƯU Ý:***

*- Trường hợp thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc nhưng người yêu cầu không còn bản chính giấy tờ hộ tịch hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch không còn lưu giữ được Sổ hộ tịch, thì cơ quan đăng ký hộ tịch vẫn tiếp nhận, giải quyết theo quy định.*

*Sau khi cấp Trích lục thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người yêu cầu, công chức làm công tác hộ tịch ghi nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc vào mục Ghi chú của Sổ hộ tịch hoặc mặt sau của bản chính giấy tờ hộ tịch theo quy định.*

*- Giấy tờ hộ tịch quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Hộ tịch có giá trị sử dụng mà không phải bổ sung thông tin hộ tịch còn thiếu so với biểu mẫu hộ tịch hiện hành.*

*- Giấy tờ hộ tịch được cấp hợp lệ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 mà thông tin hộ tịch còn thiếu thì được bổ sung, nếu có giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hợp lệ chứng minh.*

*Yêu cầu ghi bổ sung quốc tịch Việt Nam chỉ thực hiện đối với giấy tờ hộ tịch được cấp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, sau khi xác định người yêu cầu đang có quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam.*

*- Trường hợp cá nhân đã được đăng ký khai sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Giấy khai sinh, Sổ đăng ký khai sinh không ghi ngày, tháng sinh thì được bổ sung ngày, tháng sinh theo Giấy chứng sinh hoặc văn bản xác nhận của cơ sở y tế nơi cá nhân sinh ra.*

*Trường hợp không có Giấy chứng sinh, không có văn bản xác nhận của cơ sở y tế thì ngày, tháng sinh được xác định như sau:*

*+ Đối với người có hồ sơ, giấy tờ cá nhân ghi thống nhất về ngày, tháng sinh, thì xác định theo ngày, tháng sinh đó.*

*Trường hợp ngày, tháng sinh trong hồ sơ, giấy tờ cá nhân không thống nhất thì xác định theo ngày, tháng sinh trong hồ sơ, giấy tờ được cấp hoặc xác nhận hợp lệ đầu tiên.*

*+ Đối với người không có hồ sơ, giấy tờ cá nhân hoặc hồ sơ, giấy tờ cá nhân không có ngày, tháng sinh thì cho phép người yêu cầu cam đoan về ngày, tháng sinh theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.*

*+ Trường hợp không xác định được ngày, tháng sinh theo hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản này, thì ngày, tháng sinh là ngày 01 tháng 01 của năm sinh; trường hợp xác định được tháng sinh nhưng không xác định được ngày sinh thì ngày sinh là ngày 01 của tháng sinh.*

*- Trường hợp cơ quan thực hiện việc bổ sung thông tin hộ tịch không phải cơ quan đăng ký hộ tịch trước đây, thì sau khi giải quyết phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến cơ quan đăng ký hộ tịch trước đây để ghi vào Sổ hộ tịch; nếu cơ quan đăng ký hộ tịch trước đây là Cơ quan đại diện thì thông báo đến Bộ Ngoại giao.*

**\* QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC**

***1. Quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015***

***a) Quyền thay đổi họ***

*- Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp sau đây:*

*+ Thay đổi họ cho con đẻ từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại;*

*+ Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi;*

*+ Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ;*

*+ Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con;*

*+ Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;*

*+ Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi;*

*+**Thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ;*

*+ Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.*

*- Việc thay đổi họ cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó* ***(Khoản 1, 2 Điều 27).***

***b) Quyền thay đổi tên***

*- Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp sau đây:*

*+ Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;*

*+ Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;*

*+ Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;*

*+ Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;*

*+ Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi;*

*+ Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính;*

*+ Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.*

*- Việc thay đổi tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.* ***(Khoản 1, 2 Điều 28).***

***c) Quyền xác định, xác định lại dân tộc***

*- Cá nhân có quyền xác định, xác định lại dân tộc của mình.*

*- Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp sau đây:*

*+ Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;*

*+ Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình.*

*- Việc xác định lại dân tộc cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của người đó.*

*- Cấm lợi dụng việc xác định lại dân tộc nhằm mục đích trục lợi hoặc gây chia rẽ, phương hại đến sự đoàn kết của các dân tộc Việt Nam* ***(Khoản 1, 3, 4, 5 Điều 29).***

**G. CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN**

***1. Thẩm quyền cấp Giấy XNTTHN:***

- Ủy ban nhân dân cấp xã, **nơi cư trú** của công dân Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Trường hợp công dân Việt Nam không có nơi cư trú, nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó đăng ký tạm trú cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của công dân nước ngoài và người không quốc tịch cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, nếu có yêu cầu.

***2. Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân; Giấy tờ chứng minh nơi cư trú; Bản án/Quyết định ly hôn hoặc Trích lục khai tử trong trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc chồng đã chết.

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

+ Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc chồng đã chết có thể nộp Bản sao giấy tờ hợp lệ chứng minh.

+ Bản sao trích lục ghi chú ly hôn, hủy kết hôn đối với công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài.

+ Văn bản ủy quyền trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

***3. Trình tự thực hiện:***

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu. trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký cấp 01 bản Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người có yêu cầu.

- Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau, người đó có trách nhiệm chứng minh về tình trạng hôn nhân của mình. Trường hợp người đó không chứng minh được thì Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đã từng đăng ký thường trú tiến hành kiểm tra, xác minh về tình trạng hôn nhân của người đó.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã được yêu cầu tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu về tình trạng hôn nhân của người đó trong thời gian thường trú tại địa phương.

Nếu kết quả xác minh cho thấy người yêu cầu có đủ điều kiện, việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân là phù hợp quy định pháp luật hoặc sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu xác minh mà không nhận được văn bản trả lời thì cho phép người yêu cầu lập văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình, Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn cho người yêu cầu.

- Trường hợp người yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn mà không nộp lại được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đây, thì người yêu cầu phải trình bày rõ lý do không nộp lại được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký hộ tịch có văn bản trao đổi với nơi dự định đăng ký kết hôn trước đây để xác minh. Trường hợp không xác minh được hoặc không nhận được kết quả xác minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch cho phép người yêu cầu lập văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư 04/2020/TT-BTP.

- Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng, thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó.

- Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch chỉ cấp một (01) bản cho người yêu cầu. Trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ họ tên, năm sinh, quốc tịch, giấy tờ tùy thân của người dự định kết hôn, nơi dự định đăng ký kết hôn.

*Ví dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục kết hôn với anh Nguyễn Việt K, sinh năm 1962, công dân Việt Nam, Hộ chiếu số: B123456 do Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức cấp ngày 01/02/2020; tại UBND huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.*

*Giấy này được cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn với anh KIM JONG DOEK, sinh năm 1970, quốc tịch Hàn Quốc, Hộ chiếu số HQ12345 do cơ quan có thẩm quyền Hàn Quốc cấp ngày 02/02/2020; tại cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc, tại Hàn Quốc.*

- Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác, không phải để đăng ký kết hôn, thì người yêu cầu không phải đáp ứng điều kiện kết hôn; trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ mục đích sử dụng, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn. Số lượng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp theo yêu cầu.

*Ví dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục mua bán nhà, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn.*

- Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn với người cùng giới tính hoặc kết hôn với người nước ngoài tại Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết.

***4. Giá trị sử dụng của Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân:***

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị đến thời điểm thay đổi tình trạng hôn nhân hoặc 06 tháng kể từ ngày cấp, tùy theo thời điểm nào đến trước.

*Ví dụ: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp ngày 03/02/2020 nhưng ngày 10/02/2020, người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã đăng ký kết hôn thì Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân chỉ có giá trị sử dụng đến ngày 10/02/2020.*

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng để kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài hoặc sử dụng vào mục đích khác.

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không có giá trị khi sử dụng vào mục đích khác với mục đích ghi trong Giấy xác nhận.

**H. ĐĂNG KÝ KHAI TỬ**

**ĐĂNG KÝ KHAI TỬ**

**1. Đăng ký khai tử**

**2. Đăng ký lại khai tử**

**I. ĐĂNG KÝ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**1. Đăng ký khai tử**

***a) Thời hạn và trách nhiệm đăng ký khai tử:***

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử.

Trường hợp không xác định được người có trách nhiệm đi khai tử thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký khai tử.

***b) Thẩm quyền đăng ký:***

- Đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước;

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

***c) Thành phần hồ sơ:***

*- Các giấy tờ phải xuất trình:*Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký khai tử; Giấy tờ chứng minh nơi cư trú của người chết.

*- Các giấy tờ phải nộp:* Tờ khai đăng ký khai tử; Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay giấy báo tử;

**\*Giấy tờ thay Giấy báo tử gồm:**

- Đối với người chết tại cơ sở y tế thì Thủ trưởng cơ sở y tế cấp Giấy báo tử;

- Đối với người chết do thi hành án tử hình thì Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình cấp giấy xác nhận việc thi hành án tử hình thay Giấy báo tử;

- Đối với người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì Bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án thay Giấy báo tử;

- Đối với người chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn, bị giết, chết đột ngột hoặc chết có nghi vấn thì văn bản xác nhận của cơ quan công an hoặc kết quả giám định của Cơ quan giám định pháp y thay Giấy báo tử.

Giấy báo tử do Cơ sở y tế cấp nếu chết tại Cơ sở y tế; do UBND cấp xã nơi người đó chết nếu chết ngoài cơ sở y tế và không thuộc các trường hợp nêu trên.

***d) Trình tự thực hiện:***

- Ngay sau khi nhận đầy đủ giấy tờ trên, nếu thấy việc khai tử đúng thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai tử vào Sổ hộ tịch, cùng người đi khai tử ký tên vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người đi khai tử.

Công chức tư pháp - hộ tịch khóa thông tin hộ tịch của người chết trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

***đ) Nội dung khai tử:*** Được xác định theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử bao gồm các thông tin: Họ, chữ đệm, tên, năm sinh của người chết; số định danh cá nhân của người chết, nếu có; nơi chết; nguyên nhân chết; giờ, ngày, tháng, năm chết theo Dương lịch; quốc tịch nếu người chết là người nước ngoài.

***\*LƯU Ý:*** *Trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số*[*123/2015/NĐ-CP*](http://vbpl.vn/tw/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=123/2015/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0)*thì người yêu cầu đăng ký khai tử phải cung cấp được giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết.*

*Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai tử không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định trên hoặc giấy tờ, tài liệu, chứng cứ không hợp lệ, không bảo đảm giá trị chứng minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối đăng ký khai tử.*

**2. Đăng ký lại khai tử**

***a) Điều kiện đăng ký lại khai tử:***

- Việc khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính Giấy chứng tử đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Người yêu cầu đăng ký lại khai tử có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao giấy tờ, tài liệu có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại.

***b) Thẩm quyền đăng ký:***

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai tử trước đây thực hiện đăng ký lại khai tử.

***c) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký lại khai tử.

*- Các giấy tờ phải nộp:*

Tờ khai đăng ký lại khai tử; Bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ. Nếu không có bản sao Giấy chứng tử hợp lệ thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết.

***d) Trình tự thực hiện:***

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra hồ sơ. Nếu xét thấy các thông tin là đầy đủ, chính xác và việc đăng ký lại khai tử là đúng pháp luật thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký cấp bản chính trích lục hộ tịch cho người có yêu cầu; ghi nội dung đăng ký lại khai tử vào Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu khai tử ký, ghi rõ họ tên vào Sổ hộ tịch.

Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

**II. ĐĂNG KÝ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

**1. Đăng ký khai tử**

***a) Thẩm quyền đăng ký:***

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam.

- Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

***b) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân; Giấy tờ chứng minh nơi cư trú của người chết.

*- Giấy tờ phải nộp:* Tờ khai đăng ký khai tử; Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay Giấy báo tử.

***c) Trình tự thực hiện:***

- Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy việc khai tử đúng thì công chức làm công tác hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch và cùng người đi khai tử ký vào Sổ hộ tịch. Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục hộ tịch cho người đi khai tử.

Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

- Sau khi đăng ký khai tử, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục hộ tịch cho Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước mà người chết là công dân.

Trường hợp người chết là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài thì công chức làm công tác hộ tịch khóa thông tin của người chết trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

**2. Đăng ký lại khai tử**

***a) Điều kiện đăng ký lại khai tử:***

Việc khai tử của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ đăng ký khai tử và bản chính Giấy chứng tử đều bị mất thì được đăng ký lại.

***b) Thẩm quyền đăng ký:***

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký khai tử trước đây thực hiện việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam.

- Trường hợp khai tử trước đây được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì việc đăng ký lại khai tử do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trên thực hiện.

- Trường hợp khai tử trước đây được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Tư pháp thì việc đăng ký lại khai tử do Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có trụ sở hiện nay của Sở Tư pháp thực hiện.

***c) Thành phần hồ sơ:***

*- Giấy tờ phải xuất trình:* Giấy tờ tùy thân của người đăng ký.

*- Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai đăng ký lại khai tử theo mẫu quy định;

+ Bản sao Giấy chứng từ trước đây được cấp hợp lệ. Nếu không có bản sao Giấy chứng tử hợp lệ thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết.

***d) Trình tự thực hiện:***

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức làm công tác hộ tịch của Phòng Tư pháp kiểm tra hồ sơ, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký cấp bản chính trích lục hộ tịch cho người có yêu cầu; ghi nội dung đăng ký lại khai tử vào Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu khai tử ký, ghi rõ họ tên vào Sổ hộ tịch. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

**I. ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN LƯU ĐỘNG**

**1. Các trường hợp đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn lưu động:**

a) Trường hợp trẻ em sinh ra mà cha mẹ bị khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký khai sinh cho con; cha mẹ bị bắt, tạm giam hoặc đang thi hành án phạt tù mà không còn ông bà nội, ngoại và người thân thích khác hoặc những người này không thể đi đăng ký khai sinh cho trẻ thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký khai sinh lưu động.

Trường hợp người chết không có người thân thích, người thân thích không sống cùng địa bàn xã hoặc là người già, yếu, khuyết tật không đi đăng ký khai tử được thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký khai tử lưu động.

Trường hợp hai bên nam, nữ cùng thường trú trên địa bàn cấp xã mà một hoặc cả hai bên nam, nữ là người khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký kết hôn được thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký kết hôn lưu động.

b) Ngoài các trường hợp quy định nêu trên, căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định tổ chức đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn lưu động.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí thời gian, kinh phí, nhân lực để thực hiện đăng ký hộ tịch lưu động với hình thức phù hợp, bảo đảm mọi sự kiện sinh, tử, kết hôn của người dân được đăng ký đầy đủ.

**2. Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử lưu động:**

2.1. Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã được giao nhiệm vụ đăng ký khai sinh, khai tử lưu động có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các loại mẫu Tờ khai, giấy tờ hộ tịch và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động, bảo đảm thuận lợi cho người dân.

Tại địa điểm đăng ký hộ tịch lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch hướng dẫn người yêu cầu điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai; kiểm tra các giấy tờ làm cơ sở cho việc đăng ký khai sinh, khai tử theo quy định của Luật hộ tịch, Nghị định số [123/2015/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=123/2015/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) và Thông tư này; viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Thời hạn trả kết quả đăng ký khai sinh, khai tử lưu động không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận.

2.2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký giấy tờ hộ tịch và ghi nội dung đăng ký vào Sổ hộ tịch tương ứng.

2.3. Trong thời hạn 05 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều này, công chức tư pháp - hộ tịch đem theo giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch để trả kết quả cho người có yêu cầu tại địa điểm đăng ký lưu động; hướng dẫn người dân ký, ghi rõ họ, tên trong Sổ hộ tịch theo quy định; tại mục Ghi chú trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Đăng ký lưu động”.

2.4. Trường hợp người yêu cầu không biết chữ thì công chức tư pháp - hộ tịch trực tiếp ghi Tờ khai, sau đó đọc cho người yêu cầu nghe lại nội dung và hướng dẫn người đó điểm chỉ vào Tờ khai. Khi trả kết quả đăng ký hộ tịch, công chức tư pháp - hộ tịch phải đọc lại nội dung giấy tờ hộ tịch cho người yêu cầu nghe và hướng dẫn người đó điểm chỉ vào Sổ hộ tịch.

Quy định này cũng được áp dụng đối với thủ tục đăng ký kết hôn lưu động tại Điều 26 của Thông tư này.

**3. Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động:**

3.1. Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã được giao nhiệm vụ đăng ký kết hôn lưu động có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ mẫu Tờ khai, giấy tờ hộ tịch và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động. Tại địa điểm đăng ký lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, xác minh về điều kiện kết hôn của các bên; hướng dẫn người dân điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai đăng ký kết hôn; viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Thời hạn trả kết quả đăng ký kết hôn lưu động không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận.

3.2. Trong thời hạn 05 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu xét thấy các bên có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Giấy chứng nhận kết hôn, sau đó tiến hành trao Giấy chứng nhận kết hôn cho các bên tại địa điểm đăng ký lưu động.